

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG NGHIÊN CỨU VỀ SINH KẾ CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM¹

ThS. Vũ Đình Mười

Viện Dân tộc học

Email: vmuoi@yahoo.com

Tóm tắt: Từ Đổi mới (1986), Đảng và Nhà nước ta đã có sự quan tâm lớn đến việc phát triển và ổn định vùng biên giới nói chung và nâng cao đời sống của các cư dân vùng biên giới nói riêng qua hàng loạt các chính sách, chương trình và dự án phát triển, hỗ trợ. Bối cảnh mở cửa, hội nhập quốc tế và nền kinh tế thị trường đã có tác động ngày càng sâu rộng đến hoạt động kinh tế vùng biên giới và đời sống sinh kế của các tộc người thiểu số (TNTS) vùng biên giới nước ta, theo cả hai chiều tích cực và tiêu cực. Vấn đề biên giới Việt Nam đã và đang thu hút nhiều sự quan tâm nghiên cứu của các ngành khoa học, đặc biệt là dân tộc học/nhân học, đề cập đến nhiều khía cạnh, trong đó có hoạt động sinh kế của các TNTS trong vùng. Trên cơ sở tổng quan tài liệu, bài viết này trình bày một cách tổng quát một số vấn đề về lý thuyết tiếp cận, nội dung, đánh giá những thành tựu và hạn chế trong nghiên cứu về sinh kế của các tộc người ở vùng biên giới nước ta, từ đó gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này.

Từ khóa: Sinh kế, tộc người thiểu số, vùng biên giới Việt Nam.

Abstract: Since Doi Moi (1986), our Party and State have paid great attention to the development and stabilization of the border region in general and the improvement of the living standards of border residents in particular via a wide range of development and support policies, programs and projects. The context of opening up, international integration and the market economy has had an increasingly profound impact on the economic activities and livelihoods of ethnic minorities in the border areas of our country in both positive and negative directions. The issue on Vietnam's border areas has attracted attention from various scientific disciplines, especially ethnology/anthropology, which study many aspects, including livelihood activities of local peoples. On the basis of a literature review, this article presents a general overview of some issues on theoretical approach and content as well as assesses the achievements and limitations in research on the livelihoods of ethnic groups in the border regions; from there, it offers some suggestions for further research on this topic.

Keywords: Livelihood, ethnic minorities, the border area of Vietnam.

Ngày nhận bài: 29/8/2021; ngày gửi phản biện: 5/9/2021; ngày duyệt đăng: 9/10/2021.

¹ Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp Bộ “Di cư lao động sang Trung Quốc của người Tày, Nùng và tác động đến phát triển vùng biên giới tỉnh Lạng Sơn” do Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam chủ trì, Viện Dân tộc học thực hiện, ThS. Vũ Đình Mười làm Chủ nhiệm (2021-2022).

Đặt vấn đề

Vùng biên giới đất liền nước ta tiếp giáp với Trung Quốc, Lào và Campuchia với tổng chiều dài đường biên khoảng 4.610 km tại 25 tỉnh (có 2 tỉnh có đường biên giáp 2 nước là Điện Biên (giáp Lào và Trung Quốc) và Kon Tum (giáp Lào và Campuchia). Đây là địa bàn cư trú chủ yếu của các TNTS và có vị trí vô cùng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, chính trị của đất nước ta. Hầu hết các khu vực biên giới có địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt, trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp; đời sống sinh kế của người dân còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Canh tác nương rẫy và ruộng nước với kỹ thuật sản xuất thấp vẫn chiếm vị thế chủ đạo. Tuy vậy, ở mỗi vùng biên giới lại có những đặc thù khác nhau. *Khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc* có đường biên giới chung trên đất liền dài 1.350 km đi qua 7 tỉnh, 33 huyện. Đây là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, có lợi thế về nông - lâm nghiệp, khoáng sản, du lịch, kinh tế cửa khẩu và kinh tế biển. So với các vùng biên giới còn lại, khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc có hoạt động kinh tế xuyên biên giới (XBG), biên mậu sôi động, đa dạng nhất ở nước ta, cả về quy mô và mức độ. Do đó vùng biên giới này cũng là khu vực có sự đan xen, tiềm ẩn nhiều vấn đề phức tạp nhất về kinh tế - xã hội, trật tự xã hội và an ninh quốc phòng. *Khu vực biên giới Việt Nam - Lào* với tổng chiều dài đường biên giới khoảng 2.067 km, đi qua 10 tỉnh, 36 huyện với 153 xã. Hoạt động kinh tế khu vực này chủ yếu là nông nghiệp; các hoạt động thương mại, dịch vụ chủ yếu phát triển ở các cửa khẩu và khu kinh tế cửa khẩu. *Khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia* với tổng chiều dài khoảng 1.137km đi qua 10 tỉnh, 36 huyện và 101 xã. Hoạt động kinh tế khu vực này chủ yếu là nông nghiệp, thương mại, dịch vụ và lao động XBG (Vũ Đình Mười - Trương Văn Cường, 2020). Từ Đổi mới (1986), Đảng và Nhà nước ta đã có sự quan tâm lớn đến việc phát triển và ổn định vùng biên giới nói chung và nâng cao đời sống của các cư dân nói riêng qua hàng loạt các chính sách, chương trình, dự án phát triển, hỗ trợ. Bối cảnh mở cửa, hội nhập quốc tế, nền kinh tế thị trường đã có tác động ngày càng sâu rộng đến hoạt động kinh tế vùng biên giới nói chung và đời sống sinh kế của các TNTS vùng biên nước ta nói riêng, theo cả hai chiều tích cực và tiêu cực.

1. Một số vấn đề lý thuyết và nội dung trong nghiên cứu về sinh kế của các tộc người ở vùng biên giới nước ta

1.1. Về lý thuyết, cách tiếp cận

Nghiên cứu về vùng biên là chủ đề được các nhà địa lý học chính trị châu Âu quan tâm từ lâu. Chủ đề này mang tính liên đa ngành cao, thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều ngành, đặc biệt là khoa học xã hội. Trong vài thập niên trở lại đây, vấn đề này được đặc biệt quan tâm trong bối cảnh toàn cầu hóa, di dân XBG, xung đột sắc tộc và tôn giáo ngày càng gia tăng. Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng, mối quan hệ XBG, xuyên quốc gia bị chi phối mạnh bởi chính sách của nhà nước, lịch sử tộc người, cũng như các điều kiện kinh

tế, xã hội khác và nó đồng thời cũng có tác động đa chiều, ngược trở lại với khu vực biên giới hay cộng đồng tham gia vào mối quan hệ đó (Newman and Paasi, 1998; Houtum, 2002).

Biên giới hay đường biên giới thường được xem là đường biên giới chính trị phân định lãnh thổ giữa các quốc gia có chủ quyền. Vùng biên giới là những vùng đất tiếp giáp với biên giới quốc gia. Tùy theo từng nước, phạm vi, quy mô, quy chế được áp dụng khác nhau. Dưới góc độ nghiên cứu, biên giới hay vùng biên giới thường được đề cập rộng hơn góc độ hành chính, pháp lý. Các nhà nghiên cứu còn quan tâm đến các góc độ khác như biên giới địa - văn hóa, biên giới lịch sử, các dòng chảy dân cư, vật chất và các luồng tư tưởng XBG (Nguyễn Văn Chính, 2017).

Đối với nghiên cứu vùng biên nói chung và sinh kế vùng biên nói riêng, tùy theo chủ đề, khía cạnh quan tâm mà nhà nghiên cứu lựa chọn một hoặc một vài lý thuyết và tiếp cận phù hợp. Theo Kehinde (2010), có hai lý thuyết lớn trong khoa học xã hội thường được áp dụng vào trong nghiên cứu các vấn đề liên quan đến vùng biên nói chung là *Cấu trúc luận* (Structuralism) và *Chức năng luận* (Functionalism). *Cấu trúc luận* tiếp cận theo quan điểm trung tâm và ngoại vi, trong đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của nhà nước với vùng biên bởi vì chủ trương chính sách của nhà nước có tác động rất lớn đến động thái ở khu vực đặc thù này. Trong khi đó, *Chức năng luận* dựa trên nền tảng nhân học văn hóa tập trung chủ yếu vào các tương tác của cư dân vùng biên, nhìn vấn đề vùng biên từ góc độ địa phương.

Các hoạt động sinh kế vùng biên, nhất là sinh kế XBG thường gắn với di cư lao động. Khi nghiên cứu về hiện tượng này, các học giả thường áp dụng lý thuyết về *Lực hút và Lực đẩy* (Pull - Push factors) được phát triển bởi Everett S. Lee (1966). Lý thuyết này tập trung vào xem xét hiện tượng di cư hay thay đổi nơi cư trú của con người trong những bối cảnh nào đó. Hiện tượng này thường bị chi phối bởi các nhân tố khác nhau tạo thành “sức hút” của nơi đến và “lực đẩy” của nơi đi. Theo Lee, “lực đẩy” là các điều kiện khó khăn, bất ổn của cuộc sống nơi xuất cư và “lực hút” của nơi đến (nơi nhập cư) là những điều kiện thuận lợi hơn về việc làm, thu nhập,... Hai lực này tạo nên các dòng luân chuyển dân cư từ nơi này sang nơi khác.

Lý thuyết *Mạng lưới xã hội* (Social network) cũng được nhiều học giả áp dụng vào nghiên cứu về sinh kế vùng biên, nhất là hoạt động trao đổi buôn bán và đi làm thuê. Mạng lưới xã hội hình thành trên nhiều cơ sở khác nhau: giữa các cá nhân, nhóm người hay tổ chức có cùng mối quan tâm, sở thích, đồng tộc, đồng tôn giáo, đồng hương, đồng nghiệp, đồng môn, gia đình - dòng họ, bạn bè thân thuộc,... Trong xã hội học và nhân học, khi phân tích sâu về mạng lưới xã hội, chủ yếu là để tìm hiểu các tương tác, mối quan hệ của các thực thể tham gia vào mạng lưới xã hội nhất định nào đó (Pannier, 2008; Vương Xuân Tình, 2019). Đối với các TNTS vùng biên giới nước ta, mạng lưới xã hội, nhất là mạng lưới quan hệ dân tộc, tôn giáo có vai trò hết sức quan trọng, thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau. Ví dụ, thông qua mạng lưới xã hội, những người tham gia di cư lao động có được thông tin về việc làm, điều kiện sống và môi trường nơi làm việc, thu nhập, các rủi ro hiện hữu, kinh nghiệm để đối phó với các rủi ro, đồng viên trợ giúp lẫn nhau, vay vốn, giảm thiểu chi phí đi lại, sinh hoạt,...

Gần đây, một số công trình nghiên cứu của Viện Dân tộc học về quan hệ tộc người XBG/xuyên quốc gia đã nêu bật tầm quan trọng của của mạng lưới quan hệ gia đình, dòng họ, tộc người và tôn giáo trong các hoạt động XBG/xuyên quốc gia, trong đó có hoạt động sinh kế (Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan, chủ biên, 2016; Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười đồng chủ biên, 2016; Trần Minh Hằng, Nguyễn Công Thảo đồng chủ biên, 2016).

Ngoài ra, một số nghiên cứu cũng đề cập đến các hạn chế cơ bản và khó khăn trong việc tiếp cận các vấn đề liên quan đến nghiên cứu XBG nói chung. Khu vực biên giới liên quan đến chủ quyền quốc gia nên rất nhạy cảm về các biến động chính trị giữa hai quốc gia. Chính vì vậy, người dân sinh sống ở khu vực này thường e ngại, hay rụt rè và né tránh nói về các vấn đề liên quan đến hoạt động XBG. Để có thể nhận diện đầy đủ nhiều mặt của các hoạt động này, cần thiết phải tiến hành nghiên cứu thực địa ở cả hai bên biên giới. Tuy nhiên, do khó khăn về thủ tục pháp lý quốc tế và hạn chế về kinh phí, phần lớn các nghiên cứu gần đây của các học giả trong nước chỉ tiến hành ở các khu vực biên giới của Việt Nam. Các thông tin về bên kia biên giới chủ yếu thu thập gián tiếp qua phỏng vấn những người tham gia vào hoạt động XBG hay qua các nguồn tư liệu khác. Điều này gây những hạn chế nhất định cho kết quả nghiên cứu. Việc này có thể giải quyết bằng các nghiên cứu hợp tác quốc tế, tuy nhiên để có một nghiên cứu như vậy là điều không dễ dàng (Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười, 2015).

1.2. Về nội dung nghiên cứu

Hoạt động sinh kế của các TNTS khu vực biên giới là chủ đề nhận được sự quan tâm đặc biệt. Nghiên cứu được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, tuy nhiên có hai hướng cơ bản là tiếp cận theo tộc người và theo vấn đề. Nội dung cơ bản xoay quanh những hoạt động sinh kế chính như nông - lâm - ngư nghiệp, khai thác tự nhiên, trao đổi mua bán, quan hệ xâm canh, di cư lao động làm thuê, dịch vụ,... Các nghiên cứu đều cho rằng, dưới tác động của Đổi mới, cơ cấu thu nhập có sự thay đổi theo hướng giảm dần vai trò trồng trọt, khai thác tự nhiên, thủ công nghiệp và tăng vai trò, vị trí của lao động làm thuê, trao đổi buôn bán; Sự đa dạng hóa sinh kế đã và đang diễn ra nhanh chóng ở các vùng biên giới dưới tác động của nền kinh tế thị trường, biên mậu. Ngoài ra, một số nghiên cứu còn đề cập đến hoạt động sinh kế đặt trong mối quan hệ tác động với hệ thống chính sách, quan hệ tộc người, nền kinh tế thị trường, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, biến đổi khí hậu, an ninh biên giới, đói nghèo, hay phát triển bền vững. Các nghiên cứu này đã phác họa một bức tranh khá toàn diện về thực trạng và biến đổi trong sinh kế của các TNTS vùng biên nước ta.

Về trồng trọt, ở các TNTS vùng biên giới nước ta hoạt động này mang những động thái đa dạng, phức tạp, nhất là trong điều kiện đất nước đang thực hiện hội nhập quốc tế về mọi mặt. Việc đa dạng hóa giống cây trồng, xen canh được cho là một phương thức ứng phó với rủi ro, tăng hiệu quả sử dụng lao động và hiệu quả sử dụng đất trong điều kiện diện tích đất canh tác phục vụ cho nông nghiệp ở vùng biên giới còn hạn chế, manh mún và các nguy cơ về môi trường (Trincsi, et al., 2014, tr. 494 - 496). Đồng thời, việc tập trung vào sinh kế nông nghiệp sản xuất cây hàng hóa của các tộc người sống ở vùng biên giới Việt Nam được

coi là một chiến lược nhằm cải thiện sinh kế và nâng cao thu nhập của các tộc thiểu số. Đáng chú ý, từ kinh nghiệm đi làm thuê XBG, đời sống của người Hmông ở huyện Mường Khương, Lào Cai đã trở nên khá giả nhờ sớm du nhập cây dứa, chuối vào trồng trọt tại địa phương, nhằm phục vụ mục đích xuất khẩu sang Trung Quốc (Nguyễn Công Thảo, 2011; Vũ Trường Giang chủ biên, 2018). Do thiếu đất, mong muốn nâng cao thu nhập nên một số TNTS nước ta đã sang thuê hoặc mượn đất của người dân ở bên kia biên giới để canh tác. Hiện tượng này phổ biến ở vùng biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia, như trường hợp người Hmông, người Thái ở Nghệ An (Lý Hành Sơn, 2014), người Bru - Vân Kiều ở Quảng Trị (Vũ Đình Mười, Trần Thu Hiếu, 2016) hay người Khơ-me ở An Giang (Vương Xuân Tình - Vũ Đình Mười, 2016). Có nghiên cứu còn cho thấy, người Hmông ở vùng biên giới Việt Nam - Lào còn sang bên kia biên giới xâm canh để trồng cây anh túc (Trần Bình và Đặng Minh Ngọc, 2020).

Về chăn nuôi, gần đây hoạt động chăn nuôi của các TNTS vùng biên nước ta chịu nhiều tác động từ chính sách đất đai, sự phát triển kinh tế hàng hóa và hàng loạt các chương trình, dự án phát triển của nhà nước và các tổ chức phi chính phủ, đã làm thay đổi nhiều khía cạnh trong chăn nuôi của đồng bào. Ngoài mục đích cung cấp thực phẩm cho nhu cầu hàng ngày, nghi lễ, sức kéo và phân bón, chăn nuôi cho mục đích thương mại ngày càng tăng, đặc biệt là đối với chăn nuôi trâu, bò. Bên cạnh đó, sự phát triển của kinh tế vùng biên cũng tác động đến chăn nuôi của đồng bào như việc mua bán XBG sản phẩm giống vật nuôi, thức ăn phục vụ cho chăn nuôi. Trong đó, sự phát triển của hoạt động chăn nuôi trâu bò thường gắn với trao đổi buôn bán và sự hình thành các chợ chuyên mua bán trâu bò như chợ Tà Ngáo ở An Giang, chợ Sín Chéng, Cán Cầu và Bắc Hà ở Lào Cai (Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh đồng chủ biên, 2013; Bonnin, 2014; Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017). Ngoài ra, nghiên cứu của Gorman và Beban (2016), Beban và Gorman (2017) cũng đề cập đến hiện tượng hàng nghìn nông dân vùng biên nước ta sang Campuchia thuê đất nuôi thủy sản, chủ yếu là tôm.

Về lâm nghiệp, rừng nguyên sinh ở vùng biên giới đã suy giảm ở hầu hết các địa phương do nạn phá rừng khai thác lâm sản bừa bãi diễn ra trong nhiều năm qua. Có nhiều vụ phá rừng liên quan đến việc chuyển đổi rừng nghèo, xây dựng thủy điện, thủy lợi, giao thông, khai thác khoáng sản, xây dựng các công trình văn hóa, tâm linh. Nhà nước ta đã dành sự quan tâm đặc biệt đến rừng, thông qua một loạt các chính sách trồng và phát triển rừng. Nhờ đó, tỷ lệ che phủ rừng được nâng lên, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ được chú trọng. Ở khu vực biên giới, rừng luôn được xem là vốn sinh kế quan trọng trong việc cung cấp lâm thổ sản cho cuộc sống của các TNTS. Gần đây, bà con còn trồng xen trên đất rừng các loại cây dược liệu hàng hóa như quế, hồi, thảo quả... (Phạm Thị Thu Hà, 2012; Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh đồng chủ biên, 2013; Trần Hồng Hạnh 2015). Tuy nhiên, có một hiện tượng thu hút sự quan tâm của dư luận xã hội đó là việc doanh nghiệp nước ngoài (điển hình là tập đoàn Innov Green, Hồng Kông, Trung Quốc) được cấp phép thuê đất trồng rừng ở nước ta, trong đó có nhiều diện tích đất thuộc các tỉnh biên giới. Cụ thể, theo Cán Cường

(2010), có 10 tỉnh nước ta bao gồm Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bình Định, Kon Tum, Khánh Hoà và Bình Dương đã cấp phép cho doanh nghiệp nước ngoài thuê đất lâm nghiệp với tổng diện tích ước tính lên tới hơn 300 nghìn ha.

Về khai thác tự nhiên, do sống trong môi trường gần rừng, gắn bó với rừng từ bao đời nay nên sinh kế của các TNTS vùng biên giới nước ta một phần vẫn dựa vào khai thác các nguồn lợi tự nhiên. Nhìn chung ở cả 3 vùng biên giới, các hoạt động khai thác tự nhiên như thu hái các loại cây, rau, săn bắt các loại chim thú làm thực phẩm, cây dược liệu, các loại lâm thổ sản khác vẫn chiếm vị thế quan trọng trong đời sống sinh kế của một số tộc người. Các sản phẩm này nhằm phục vụ trực tiếp cho sinh hoạt hàng ngày và bán ra ngoài thị trường. Tuy nhiên, hiện nay các nguồn lợi tự nhiên này đang đứng trước nguy cơ cạn kiệt do diện đất rừng giảm, tình trạng khai thác quá mức và biến đổi khí hậu tiêu cực (Trần Hồng Hạnh và cộng sự, 2018). Hiện đồng bào chỉ còn thu hái một số loại gỗ tạp, củi, các loại rau rừng, một số cây dược phẩm. Việc khai thác các loại gỗ lớn, săn bắt thú hầu như không còn (Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh đồng chủ biên, 2013, tr. 32-41). Chính vì vậy, hiện tượng cư dân TNTS nước ta sang bên kia biên giới khai thác các nguồn lợi tự nhiên, nhất là ở khu vực biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia khá phổ biến, như trường hợp người Khơ-me sang Campuchia săn bắt thú nhỏ, côn trùng (Nguyễn Thuận Quý, 2015), người Chăm sang Campuchia đánh bắt cá (Vương Xuân Tình, 2014), người Bru - Vân Kiều sang Lào săn bắt và lấy gỗ (Vũ Đình Mười, Trần Thu Hiếu, 2016).

Về thủ công nghiệp, nhìn chung hoạt động này ở các TNTS vùng biên giới hiện nay đã mai một nhiều, nhất là ở khu vực biên giới Việt - Trung. Một mặt, do hàng hóa tiêu dùng giá rẻ, với nhiều mẫu mã tràn ngập trên thị trường. Mặt khác, một số nghề thủ công biến mất là do không có nguồn nguyên liệu để duy trì, những người biết làm rất ít, thế hệ trẻ ít mặn mà với nghề truyền thống do không đem lại thu nhập cao. Nhiều người làm nghề thủ công với tính chất là nghề phụ, tranh thủ trong những lúc rảnh rỗi, nông nhàn. Thủ công nghiệp của các TNTS chưa hình thành làng nghề, sản phẩm chủ yếu dùng để trao đổi là chính, một số có bán nhưng thu nhập không cao. Ví dụ, ở tỉnh Lào Cai hiện có hơn 10 làng nghề truyền thống, chủ yếu là nấu rượu ở các huyện Bắc Hà và Bát Xát; dệt thổ cẩm của người Hmông và Dao ở các huyện Văn Bàn, Sa Pa. Việc khai thác, trồng và chế biến các loại dược phẩm khá phổ biến ở người Hmông, người Dao ở nhiều huyện trong tỉnh. Tuy nhiên, khó khăn mà các nghề thủ công hiện nay gặp phải là đầu ra cho sản phẩm bị lợi nhuận thị trường chi phối, làm mất đi giá trị của nghề truyền thống (Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh đồng chủ biên, 2013, tr. 32). Một số nghề của các tộc người Tày, Nùng, Hmông, Dao đã bị mai một hoặc biến mất (như nghề dệt). Chỉ còn một số nghề vẫn được tiếp tục duy trì như nấu rượu, đan lát, lấy thuốc nam; trong đó nghề nấu rượu được duy trì nhiều nhất. Ngoài ra, còn có nghề rèn và nghề mộc của người Tày và Nùng; nghề làm ngói của người Giáy; nghề nấu rượu chủ yếu ở cộng đồng Dao; nghề đan lát mây tre chủ yếu ở cộng đồng Thái (Trần Hồng Hạnh, 2018). Cá biệt gần đây một số nghề thủ công truyền thống gắn với thương mại của người Khơ-me (An Giang) lại có xu hướng hồi phục và phát triển cùng với sự gia tăng của kinh tế biên mậu, như

nghe dệt thổ cẩm, đan lát các sản phẩm lấy nguyên liệu từ cây bàng, khai thác và chế biến đường thốt nốt và làm gôm. Các sản phẩm này thường được bán, trao đổi ở các chợ vùng biên giới (Nguyễn Thuận Quý, 2015, tr. 57-61).

Về trao đổi buôn bán, ở các TNTS vùng biên nước ta hoạt động này vẫn chỉ dừng lại ở mức độ nhỏ lẻ, đóng vai trò kinh tế phụ trợ. Cách thức trao đổi buôn bán vẫn mang nặng tập quán tự cung tự cấp. Thời gian tham gia trao đổi buôn bán không cố định, mùa nào thức nấy, có nông sản gì thì đem tới chợ bán và trao đổi. Hoạt động trao đổi buôn bán của một số TNTS vùng biên giới chủ yếu thông qua chợ truyền thống địa phương (chợ phiên) và chợ dọc biên giới. Các chợ đều nhỏ nên lượng hàng hóa tiêu thụ ít, chủ yếu là nông sản, công cụ sản xuất, gia súc, gia cầm, hàng tiêu dùng thiết yếu. Nhờ có hệ thống chợ phiên, chợ cột mốc được hình thành mà các TNTS tại các vùng biên giới có cơ hội tham gia hoạt động trao đổi buôn bán khá sôi động. Song, tùy từng vùng miền, khu vực địa lý, sự phát triển của cơ sở hạ tầng mà sự góp mặt của các tộc người cư trú dọc biên giới nhiều hay ít (Bùi Xuân Đỉnh và Nguyễn Ngọc Thanh đồng chủ biên, 2013). Một số nghiên cứu cho thấy hoạt động trao đổi buôn bán của một số tộc người ở khu vực biên giới nước ta được hình thành từ mối quan hệ thân tộc, tôn giáo và quan hệ lịch sử (Schoenberger và Turner, 2008). Trong hoạt động sinh kế, họ thường xuyên trao đổi giống cây trồng, vật nuôi với người thân, họ hàng cũng như người quen ở bên kia biên giới. Ví dụ, người Hmông xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai hình thành vùng nguyên liệu chuối và dứa, do có thị trường Trung Quốc là nơi để bà con xuất khẩu mặt hàng nông sản này. Hay việc trao đổi vật nuôi đã xuất hiện từ lâu đời với người Nùng ở hai tỉnh biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn cũng như người Hà Nhì ở huyện Mường Nhé (Điện Biên), Bát Xát (Lào Cai). Bà con chủ yếu qua bên kia biên giới mua lợn, gà, ngan, vịt giống về nuôi (Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 91-96). Việc buôn bán trâu bò xuyên biên giới cũng khá phát triển ở một số TNTS như người Hmông và Khơ-me (Bonnin, 2014; Vương Xuân Tinh, 2014, tr. 84; Nguyễn Thuận Quý, 2015, tr. 46-56; Tạ Thị Tâm, 2020). Một số người Khơ-me sinh sống gần khu cửa khẩu tham gia buôn bán ở các chợ dân sinh và chợ cửa khẩu quốc gia, quốc tế. Tại Kiên Giang, các tiểu thương người Khơ-me còn buôn bán mặt hàng muối ăn; tại các chợ biên giới Tây Nam Bộ còn bày bán các động vật mà họ săn bắt được như chuột, rắn, rết, bò cạp, nhện,... Ngoài ra, người Khơ-me còn buôn bán tại các quầy hàng ven trục lộ giao thông, làm thuê khu vực biên giới, thậm chí tham gia hoạt động buôn lậu qua các cửa khẩu dân sinh, tham gia chở hàng lậu thuê (Nguyễn Thuận Quý, 2014, tr. 48-49). Nhìn chung, hoạt động trao đổi buôn bán của các TNTS phát triển và sôi động nhất ở khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, đặc biệt là ở người Hmông, Dao, Tày, Nùng, Giáy (Bonnin, 2011).

Về lao động làm thuê, hoạt động này của các TNTS vùng biên nước ta bao gồm cả làm thuê trong nước và XBG. Làm thuê XBG của các TNTS chủ yếu trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp liên quan đến sản xuất các loại cây hàng hóa, vận chuyển bốc vác hàng hóa cho các tư thương từ bên kia biên giới về Việt Nam. Bởi đây là hai loại hình làm thuê phù hợp với công sức, kỹ năng lao động sẵn có của các TNTS. Hơn nữa, đây là những công việc dễ kiếm,

có nhu cầu cao, thủ tục tuyển dụng đơn giản và ít ràng buộc, linh hoạt về thời gian. Bên cạnh đó, có một số phụ nữ trẻ sang bên kia biên giới bán hàng thuê cho các siêu thị, cửa hàng ở các khu kinh tế cửa khẩu, song số lượng người TNTS tham gia rất hạn chế do yêu cầu công việc đòi hỏi cao về kỹ năng giao tiếp và ngôn ngữ, việc tuyển dụng cũng chắt chẽ với nhiều sự ràng buộc, vượt quá khả năng đáp ứng của đồng bào. Các nghiên cứu cho thấy đây là hoạt động diễn ra khá phổ biến và sôi nổi ở các TNTS vùng biên nước ta. Hiện tượng này đã có nhiều tác động đến đời sống của người dân và sự phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới trên cả hai mặt, tích cực và tiêu cực. Về những tác động tích cực, hoạt động này đã góp phần giải quyết tình trạng thiếu việc làm, nâng cao năng lực lao động sản xuất và mở rộng mạng lưới quan hệ làm ăn, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, giảm tình trạng đói nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các địa phương. Bên cạnh những tác động tích cực về kinh tế, hoạt động này đang tạo ra các hệ lụy và ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống văn hóa, xã hội của các tộc người và ổn định chính trị của khu vực, gây nhiều khó khăn cho các địa phương trong quản lý qua lại biên giới, hộ khẩu hộ tịch, triển khai các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Đáng lưu ý, hoạt động này thu hút cả một số cán bộ, đảng viên TNTS cấp cơ sở ở vùng biên tham gia, khiến cho việc huy động nhân lực lãnh đạo có trình độ tâm huyết cho hoạt động ở địa phương gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu đã đề cập đến một loạt các rủi ro trong hoạt động di cư lao động XBG của các TNTS vùng biên nước ta, nhất là khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc (Vương Xuân Tình và cộng sự, 2015; Vũ Trường Giang, 2018, tr. 115-124; Vũ Đình Mười, 2019; Hoang Van Chieu - Dinh Nhu Hoai, 2014). Gần đây, đi làm thuê trong nước có xu hướng ngày càng tăng ở một số địa phương vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Nhiều thanh niên trẻ, nhờ được họ hàng, bạn bè và địa phương giới thiệu hay doanh nghiệp đến tận nơi tuyển dụng đã đi tìm việc làm tại các đô thị, các khu công nghiệp, thành phố lớn như Bình Dương, Đồng Nai, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh,...

2. Một vài nhận xét về thành tựu và hạn chế của các nghiên cứu và gợi mở về hướng nghiên cứu trong thời gian tới

2.1. Thành tựu và hạn chế

Vùng biên giới với sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, sự đa dạng về tộc người, kinh tế - xã hội, văn hóa và tín ngưỡng tôn giáo, luôn nhận được sự quan tâm của các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau ở trong và ngoài nước. Cho đến nay, nghiên cứu về vùng biên giới đất liền ở nước ta rất đa dạng và phong phú. Các nghiên cứu này khác nhau về quy mô và chủ đề. Nhiều khía cạnh về thực trạng và biến đổi trong đời sống sinh kế của các TNTS vùng biên nước ta đã được đề cập và làm rõ, nhất là các hoạt động trao đổi buôn bán, di cư, lao động làm thuê. Tuy nhiên, số các nghiên cứu mang tính liên vùng, liên khu vực còn hạn chế, chủ yếu là các nghiên cứu điểm, nghiên cứu trường hợp, đi sâu vào một hoặc vài khía cạnh nào đó. So sánh 3 vùng biên giới trên đất liền cho thấy, các nghiên cứu thường tập trung chủ yếu vào vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Ở vùng biên giới Việt Nam -

Lào và Việt Nam - Campuchia, số lượng nghiên cứu chưa nhiều. Một số chủ đề còn ít được nghiên cứu như hiện tượng xâm canh, việc cho cá nhân và tổ chức nước ngoài thuê đất rừng vùng biên giới, các rủi ro và cách ứng phó của cư dân các TNTS vùng biên khi tham gia vào các hoạt động sinh kế XBG.

Phần nhiều các nghiên cứu tập trung vào những chủ đề truyền thống và biến đổi, thực trạng, xu hướng và nguyên nhân của các hoạt động sinh kế, nhất là các hoạt động sinh kế XBG của các TNTS vùng biên, với phương pháp nghiên cứu chủ yếu là miêu thuật. Đã có một số nghiên cứu phân tích và đánh giá về tác động của hoạt động sinh kế XBG đến đời sống của các tộc người, chủ yếu là khía cạnh kinh tế. Có rất ít nghiên cứu đề cập đến những hệ lụy và ảnh hưởng tiêu cực của các hoạt động này lên đời sống văn hóa, xã hội của các tộc người, ổn định xã hội và an ninh chính trị vùng biên như ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa, văn hóa phẩm ngoại lai, tôn giáo tín ngưỡng mới, hôn nhân với người bên kia biên giới đến quan hệ gia đình, dòng họ và cộng đồng, sự nảy sinh các tệ nạn xã hội,... Ngoài ra, có thể thấy nghiên cứu của các học giả trong nước tuy nhiều nhưng ít vận dụng một cách thực chất và đa dạng các lý thuyết và tiếp cận của các học giả quốc tế vào trong nghiên cứu. Chính vì vậy, để nâng cao chất lượng nghiên cứu cần phải khắc phục thực trạng này.

Nghiên cứu về sinh kế vùng biên ở nước ta cũng đã được các học giả nước ngoài chú ý, tuy nhiên số lượng chưa nhiều. Các nghiên cứu này tập trung chủ yếu vào một số tộc người như người Hmông, người Dao, người Khơ-me và một số tộc người khác ở các khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. Về chủ đề, các nghiên cứu đã tập trung vào một số vấn đề mang tính thời sự như các hoạt động buôn bán XBG, sự thích ứng với nền kinh tế hàng hóa vùng biên và chương trình phát triển của một số TNTS, giao dịch kinh tế vùng biên, trải nghiệm của họ trong quá trình mưu sinh bên kia biên giới, vấn đề trao đổi buôn bán, giao dịch và tính chất của các chợ vùng biên. Nói chung, số lượng nghiên cứu của các học giả nước ngoài còn rất khiêm tốn so với các nhà nghiên cứu trong nước vì đây là vấn đề nghiên cứu được coi là nhạy cảm và cũng rất khó để quan sát, tham dự đầy đủ và thuận lợi.

2.2. Một số gợi mở về hướng nghiên cứu

Một số nghiên cứu đã chỉ ra mức độ phụ thuộc của các TNTS vùng biên nước ta vào hoạt động kinh tế bên kia biên giới, nhất là khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc như vật tư nông nghiệp, việc làm, thu nhập,... Một số nơi, do sức hút của thu nhập đã dẫn đến sự bỏ bê ruộng rẫy. Tuy nhiên, hiện còn rất ít nghiên cứu có hệ thống và có chiều sâu về vấn đề này. Đây là chủ đề nghiên cứu cần được quan tâm để có những tiên lượng khi chính sách vùng biên của các nước láng giềng có sự thay đổi do một vài nguyên nhân nào đó như xung đột, bệnh dịch hay suy thoái kinh tế.

Có thể nói, chính sách của các nhà nước đối với các khu vực biên giới luôn được coi là nhân tố có tác động lớn nhất đến hoạt động sinh kế vùng biên nói chung. Chính vì vậy, việc nghiên cứu về chính sách vùng biên của nước ta và các nước láng giềng có tầm quan trọng trong việc nhận diện và xác định xu hướng sinh kế ở khu vực này cũng như là những tác

động tích cực và tiêu cực của các chính sách. Những nghiên cứu như vậy sẽ rất có giá trị về mặt thực tiễn, góp phần tạo cơ sở cho việc hoạch định chính sách phát triển, ổn định xã hội, an ninh chính trị và quản lý vùng biên nước ta.

Cho đến nay, phần nhiều các nghiên cứu tập trung vào các chủ đề thực trạng, xu hướng và nguyên nhân của hoạt động sinh kế vùng biên, nhất là các hoạt động sinh kế XBG. Còn ít các nghiên cứu đề cập đến những hệ lụy và ảnh hưởng tiêu cực của các hoạt động này lên đời sống văn hóa, xã hội của các tộc người và ổn định chính trị khu vực vùng biên nước ta. Chính vì vậy, đây cũng là những chủ đề cần được tập trung nghiên cứu. Ngoài ra, một số chủ đề còn ít được nghiên cứu sâu như hiện tượng xâm canh bên kia biên giới, việc cho cá nhân và tổ chức nước ngoài thuê đất rừng vùng biên giới, các rủi ro và cách ứng phó của cư dân các TNTS vùng biên khi tham gia vào các hoạt động sinh kế XBG.

Hiện có rất ít nghiên cứu mang tính liên vùng, liên khu vực, phần lớn là các nghiên cứu điểm, trường hợp, đi sâu vào một hoặc vài khía cạnh nào đó. Chính vì vậy, cần phải có những nghiên cứu có hệ thống và diện rộng hơn nhằm so sánh và rút ra những đặc trưng, quy luật chung trong hoạt động sinh kế vùng biên.

Cuối cùng, đang có một sự thiên lệch trong mối quan tâm nghiên cứu ở các vùng biên giới nước ta. Ở vùng biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia, số lượng nghiên cứu chưa nhiều. Các nghiên cứu thường tập trung chủ yếu vào vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Đây cũng là hạn chế cần phải khắc phục trong thời gian tới.

Kết luận

Từ trước đến nay, vùng biên giới nước ta luôn được coi là phen giậu, có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng và môi trường sinh thái của quốc gia. Chính vì vậy, sự phát triển kinh tế và ổn định xã hội vùng biên có ý nghĩa to lớn, tác động đến vấn đề xây dựng ý thức quốc gia cho các tộc người, bảo đảm an ninh quốc phòng, giữ gìn chủ quyền quốc gia, bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá tộc người.

Trong vài thập kỷ qua, do những biến động chính trị trên thế giới và sự gia tăng của quá trình toàn cầu hóa, vùng biên trở thành một chủ đề nghiên cứu đặc biệt, thu hút nhiều sự quan tâm của giới học thuật. Trong đó, các khía cạnh về sinh kế của các tộc người ở vùng biên khá được chú trọng bởi trong quá trình toàn cầu hoá, hội nhập và phát triển, các vùng biên thường trở thành những khu vực khá năng động với sự tăng cường sản xuất, lưu thông hàng hóa, luân chuyển vốn và con người, sự tác động của các chính sách phát triển của quốc gia và khu vực.

Ở nước ta, cho đến nay, nghiên cứu về sinh kế vùng biên giới có nội dung đa dạng và phong phú, phần lớn xoay quanh những vấn đề cơ bản như nông - lâm nghiệp, thủ công nghiệp, khai thác tự nhiên, trao đổi mua bán, dịch vụ, di cư làm thuê XBG, quan hệ xâm

canh của các tộc người thiểu số ở địa phương. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào các chủ đề truyền thống và biến đổi, thực trạng, xu hướng và nguyên nhân của hoạt động sinh kế, nhất là các hoạt động sinh kế XBG của các TNTS vùng biên, với phương pháp nghiên cứu chủ yếu là miêu thuật. Có rất ít nghiên cứu đề cập đến những hệ lụy và ảnh hưởng của các hoạt động sinh kế XBG đến đời sống văn hóa, xã hội của các tộc người, ổn định xã hội và an ninh chính trị vùng biên. Ngoài ra, các nghiên cứu thường tập trung chủ yếu vào vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc và có ít nghiên cứu mang tính liên vùng, liên khu vực. Bên cạnh đó, tác động của chính sách đối với vùng biên giới nước ta và các nước láng giềng còn ít được quan tâm nghiên cứu. Cuối cùng, có thể thấy nghiên cứu của các học giả trong nước tuy nhiều nhưng ít vận dụng một cách thực chất và đa dạng các lý thuyết và tiếp cận của các học giả quốc tế vào trong nghiên cứu. Điều này đặt ra yêu cầu cần có sự mở rộng các chủ đề, hướng nghiên cứu và tăng cường áp dụng lý thuyết trong các nghiên cứu về sinh kế của các tộc người vùng biên trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Minh Anh, Lê Thị Mùi (2020), *Mạng lưới xã hội của người Lô Lô và người Nùng ở tỉnh Cao Bằng trong phát triển kinh tế, trật tự xã hội vùng biên giới*, Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cấp Bộ (2019-2020), Viện Dân tộc học, Hà Nội.
2. Trần Bình, Đặng Minh Ngọc (2020), “Quan hệ kinh tế giữa các dân tộc vùng biên giới Việt - Lào khu vực các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Nghệ An và Hòa Phấn, Xiêng Khoảng”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, tập 9, số 1, tr. 19-24.
3. Bonnin, Christine (2011), *Markets in the mountains: Upland trade-scapes, trader livelihoods, and state development agendas in Northern Vietnam*, Doctoral thesis, Department of Geography, McGill University, Montréal.
4. Bonnin, Christine (2014), “Những trao đổi địa phương và buôn bán trâu tại chợ ở vùng cao Việt Nam (tỉnh Lào Cai)”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr. 72-83.
5. Cẩn Cường (2010), “Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn “chốt” diện tích đất rừng cho thuê”, *Báo Dân trí*, trên trang <https://dantri.com.vn/xa-hoi/bo-truong-nnptnt-chot-dien-tich-dat-rung-cho-thue-1277020018.htm> (Truy cập ngày 05/9/2021).
6. Hoang Van Chieu and Dinh Nhu Hoai (2014), “Livelihoods of ethnic minority people in Lang Son province's borderland”, *ANU-VNU Workshop on Ethnographic approaches to cross-border livelihoods and networks in mainland Southeast Asia*, December, 2014, Hanoi.
7. Nguyễn Văn Chính (2017), “Nghiên cứu vùng biên giới: Vấn đề, lý thuyết và phương pháp”, trong: *Một số vấn đề về tộc người và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị dân tộc học quốc gia năm 2016, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

8. Bùi Xuân Đính và Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên, 2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Vũ Trường Giang (Chủ biên, 2018), *Di cư xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
10. Gorman, Timothy and Alice Beban (2016), “Of migrants and middlemen: Cultivating access and challenging exclusion along the Vietnam–Cambodia border”, *Asia Pacific Viewpoint*, Vol. 57, No. 2, Pp. 207–220.
11. Phạm Thị Thu Hà (2012), *Biến đổi sinh kế của người Tày ở vùng biên giới tỉnh Lạng Sơn từ Đổi mới (1986) đến nay (Nghiên cứu trường hợp thôn Bản Thầu, xã Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn)*, Luận văn thạc sĩ Lịch sử, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Trần Hồng Hạnh (2015), “Chuyển đổi kinh tế của vùng biên giới Việt - Trung: nghiên cứu trường hợp tỉnh Lạng Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, tr. 3-15.
13. Trần Hồng Hạnh (Chủ biên, 2018), *Chuyển đổi sinh kế của các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt - Trung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Trần Minh Hằng, Nguyễn Công Thảo (Đồng chủ biên, 2016), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam, Nghiên cứu tại vùng Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Houtum, Henk Van (2002), "An overview of European Geographical Research on Borders and Border Regions," *Journal of Broadlands Studies*, 2002, tr.47-56.
16. Kehinde, Michael Olujimi (2010), *Implications of Colonially Determined Boundaries in (West) Africa: the Yoruba of Nigeria and Benin in Perspective*, Doctoral theses, Durham University.
17. Lee, S. Everett (1966), “A theory of Migration”, *Demography*, Vol. 3, No. 1, pp. 47-57.
18. Vũ Đình Mười, Trần Thu Hiếu (2016), *Hoạt động kinh tế xuyên biên giới của người Bru-Vân Kiều ở thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị*, Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cấp Cơ sở, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
19. Vũ Đình Mười (2019), “Chính sách và thực trạng sinh kế của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, 2019, tr. 37-47.
20. Vũ Đình Mười, Trương Văn Cường (2020), *Tổng quan nghiên cứu về sinh kế các tộc người thiểu số ở vùng biên giới Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài nghiên cứu cấp Cơ sở, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
21. Newman, David and Annsi Paasi (1998), “Fences and neighbours in the postmodern world: boundary narratives in political geography”, *Progress in Human Geography*, 22(2), pp. 186-207.

22. Pannier, Emmanuel (2008), “Phân tích mạng lưới xã hội: Lý thuyết, khái niệm và phương pháp nghiên cứu”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 100-115.
23. Nguyễn Thuận Quý (2015), *Quan hệ tộc người của người Kơ-me ở hai bên biên giới Việt Nam - Campuchia (khu vực Tây Nam bộ)*, Luận án tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Schoenberger, Laura and Sarah Turner (2008), “Negotiating Remote Borderland Access: Small-Scale Trade on the Vietnam-China Border”, *Development and Change*, 39 (4), pp. 667-696.
25. Lý Hành Sơn (2014), “Quan hệ xuyên biên giới trong hoạt động kinh tế ở một số tộc người vùng miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr. 25-37.
26. Lý Hành Sơn - Trần Thị Mai Lan (Đồng chủ biên, 2017), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam - nghiên cứu tại vùng miền núi phía Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Tạ Thị Tâm (2020), *Chợ vùng biên và những năng động kinh tế - xã hội ở vùng biên giới Việt - Trung từ 1990 đến nay*, Luận án Tiến sĩ Nhân học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
28. Nguyễn Công Thảo (2011), “Nông sản xuất biên và một số vấn đề cần thảo luận (Qua nghiên cứu trường hợp ở tỉnh Lào Cai)”, *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học*, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
29. Vương Xuân Tình (Chủ biên) (2014), *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. Vương Xuân Tình và cộng sự (2015), “Làng người Tày trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 7-25.
31. Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười (2015), “Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Một số lý thuyết, quan điểm tiếp cận và vấn đề nghiên cứu”, *Báo cáo Hội thảo Quốc tế: Đông Nam Á - Hội nhập và Phát triển*, tháng 12, 2015.
32. Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười (Đồng chủ biên, 2016), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
33. Vương Xuân Tình (2019), “Nghiên cứu về mạng lưới xã hội trên thế giới”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 3-11.
34. Trincsi, Kate et al (2014), “Mapping mountain diversity: Ethnic minorities and land use land cover change in Vietnam’s borderlands”, *Land Use Policy*, 41 (2014), pp. 484-497.
35. Turner, Sarah và Jean Michaud (2016), “Sinh kế nơi biên cương: Sự thích ứng của người Hmông ở vùng biên giới Việt - Trung”, trong: *Nhân học ở Việt Nam: Một số vấn đề lịch sử, nghiên cứu và đào tạo*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.